

Số: 01/2024/QĐST-VNHGD

Ngày 02/12/2024

V/v: “Huỷ kết hôn trái PL và công nhận quan
hệ vợ chồng”.

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

V/v: Yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ vợ chồng

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẾ VÕ, TỈNH BẮC NINH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên họp: Bà Phạm Thị Hoài Phương.

Thư ký phiên họp: Bà Trần Phương Thảo - Thư ký TAND thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Quế Võ tham gia phiên họp: Ông Đoàn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc hôn nhân gia đình thụ lý số: 17/2024/TLST- VDS ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc yêu cầu tuyên bố huỷ kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ vợ chồng, theo Quyết định mở phiên họp số: 01/2024/QĐST- VHNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1986 – Có mặt;
- *Người bị yêu cầu:* Ông Trần Quang T1, sinh năm 1983 – Có mặt;
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trần Quang Đ, sinh ngày 08/7/2004- Có mặt;
 2. Chị Trần Thị Khánh L, sinh ngày 30/10/2006 – Có mặt;
 3. Cháu Trần Quang Đức P, sinh ngày 13/12/2016 – Có mặt;
- Cùng địa chỉ: Thôn P, xã Đ, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

4. Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh S – Chủ tịch UBND xã Đ – Vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu, bản tự khai và tại phiên họp, người yêu cầu là bà Trần Thị T2 trình bày:

Bà và ông Trần Quang T1 có tự tìm hiểu và sau đó được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Do khi tổ chức đám cưới, khi đó bà mới gần 17 tuổi, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên khi đi đăng ký, bà đã khai bà sinh ngày 06/8/1985 để đủ tuổi đăng ký kết hôn nhưng thực tế bà sinh ngày 24/8/1986. Vợ chồng bà đăng ký kết hôn ngày 22/8/2003 tại UBND xã Đ. Sau khi

kết hôn, vợ chồng bà về chung sống cùng nhau tại thôn P, xã Đ, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh từ đó đến nay. Quá trình chung sống thì vợ chồng chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, sau khi tìm hiểu thì bà được biết việc kết hôn của vợ chồng bà là không đúng pháp luật, việc bà khai ngày tháng năm sinh là không đúng với nhân thân của bà. Bà khẳng định, bà sinh ngày 24/8/1986 và người khai sinh ngày 06/8/1985 mang tên Trần Thị T2 trong giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã Đ cấp ngày 22/8/2003 là cùng một người. Bà đề nghị Toà án nhân dân thị xã Quế Võ công nhận hôn nhân của bà và ông Trần Quang T1 là hợp pháp kể từ ngày để điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng bà có 03 con chung là Trần Quang Đ, sinh ngày 08/7/2004; Trần Thị Khánh L, sinh ngày 30/10/2006 và Trần Quang Đức P, sinh ngày 13/12/2016. Hiện anh Đ và chị L đều đã học Đại học. Vợ chồng bà không yêu cầu Toà án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và công nợ: Vợ chồng bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bà đề nghị Toà án nhân dân thị xã Quế Võ tuyên huỷ việc kết hôn của vợ chồng bà ngày 22/8/2003 và công nhận quan hệ hôn nhân của vợ chồng bà là hợp pháp kể từ ngày 24/8/2004.

Người bị yêu cầu là ông Trần Quang T1 trình bày: Ông và bà Trần Thị T2, sinh ngày 24/8/1986 ở thôn P, xã Đ có tự tìm hiểu và sau đó được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Do khi tổ chức đám cưới, khi đó vợ ông mới hơn 17 tuổi, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên khi đi đăng ký, vợ ông đã khai sinh ngày 06/8/1985 để đủ tuổi đăng ký kết hôn nhưng thực tế vợ ông sinh ngày 24/8/1986. Ông và bà T2 đăng ký kết hôn ngày 22/8/2003 tại UBND xã Đ. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống cùng nhau tại thôn P, xã Đ, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh từ đó đến nay. Quá trình chung sống thì vợ chồng chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì. Nay vợ chồng ông tìm hiểu thì được biết việc kết hôn của vợ chồng ông là không đúng pháp luật, việc vợ ông khai ngày tháng năm sinh là không đúng với nhân thân của vợ ông. Ông khẳng định, ông chỉ kết hôn với một người duy nhất là bà Trần Thị T2, sinh ngày 24/8/1986. Người khai sinh ngày 06/8/1985 mang tên Trần Thị T2 trong giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã Đ cấp ngày 22/8/2003 với vợ ông là Trần Thị T2, sinh ngày 24/8/1986 là cùng một người. Ông đề nghị Toà án nhân dân thị xã Quế Võ công nhận hôn nhân của ông và bà Trần Thị T2 là hợp pháp kể từ ngày để điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Trần Quang Đ, sinh ngày 08/7/2004; Trần Thị Khánh L, sinh ngày 30/10/2006 và Trần Quang Đức P, sinh ngày 13/12/2016. Hiện anh Đ và chị L đều đã học Đại học. Vợ chồng ông không yêu cầu Toà án giải quyết về nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung và công nợ: Vợ chồng ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Quang Đ, cháu Trần Quang Đức P và chị Trần Thị Khánh L trình bày: Anh Đ, chị L và cháu P đều là con chung của ông T1, bà T2. Hiện cả gia đình đều chung sống tại thôn P, xã Đ, thị xã Q. Quá trình cùng sinh sống, ông T1 bà T3 chung sống hòa thuận, hạnh phúc và cùng chăm sóc nuôi dưỡng các con khôn lớn. Về yêu cầu của bà T2, anh Đ, chị L và cháu P đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà T2.

Ủy ban nhân dân xã Đ trình bày: Theo các giấy tờ lưu tại UBND xã Đ thể hiện: Ngày 22/8/2003, ông Trần Quang T1, sinh năm 1983 và bà Trần Thị T2, sinh ngày 06/8/1985 có tiến hành kê khai đăng ký kết hôn. Tại tờ khai đăng ký kết hôn, bà T2 có ghi ngày sinh là 06/8/1985, có chữ ký xác nhận của trưởng thôn là ông Nguyễn Văn T4. UBND xã Đ đã cấp giấy chứng nhận kết hôn cho ông T1 và bà T2. Từ đó, đến nay, ông T1 và bà T2 vẫn chung sống cùng nhau. Trong giấy tờ lưu tại UBND xã Đ, ngoài tờ khai đăng ký kết hôn và giấy chứng nhận kết hôn của ông T1 và bà T2, hiện không còn lưu trữ giấy tờ nào khác. Đối với việc bà T2 có mang giấy tờ hiện ghi ngày sinh là 24/8/1986 nhưng theo giấy đăng ký kết hôn ghi ngày 06/8/1985 thì chúng tôi cũng không biết được. Nhưng từ trước đến nay, ông T1 chỉ kết hôn và chung sống với một người vợ duy nhất là bà Trần Thị T2. Không có giấy tờ thể hiện ông T1 ly hôn và kết hôn với người khác.

Toà án đã tiến hành xác minh như sau:

- Ông Trần Quang T5, sinh năm 1953 và bà Vũ Thị Q, sinh năm 1955 (Là bố mẹ của ông T1) trình bày: Ông Trần Quang T1, sinh ngày 20/8/1983 là con trai của vợ chồng ông bà. Năm 2003, ông bà có tổ chức đám cưới cho Trần Quang T1 và Trần Thị T2. Do T2 sinh ngày 24/8/1986, nhưng khi kết hôn vào tháng 8/2003 thì T2 chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn, lúc đó thì cũng chưa làm chứng minh thư nhân dân nên gia đình đã kê khai T2 sinh ngày 06/8/1985 để đủ tuổi đăng ký kết hôn. Sau đó, ngày 22/8/2003, UBND xã Đ đã đăng ký kết hôn cho con ông bà là Trần Quang T1 và Trần Thị T2. Từ đó đến nay, vợ chồng T1 Tuyên chung sống với nhau hạnh phúc, có 03 con chung là các cháu Trần Quang Đ, sinh ngày 08/7/2004, Trần Thị Khánh L, sinh ngày 30/10/2006 và Trần Quang Đức P, sinh ngày 13/12/2016. Nay, ông bà biết việc đăng ký kết hôn như vậy là không đúng. Đề nghị Toà án nhân dân thị xã Quế Võ giải quyết và công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp cho các con ông bà là Trần Quang T1 và Trần Thị T2. Ông bà khẳng định, con trai ông bà là Trần Quang T1 chỉ kết hôn duy nhất với chị Trần Thị T2, sinh ngày 24/8/1986, ngoài ra không kết hôn và chung sống với bất kỳ ai ngoài chị T2.

- Ông Trần Quang Đ1 - Trưởng thôn Phả Lại, xã Đ, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh trình bày: Gia đình ông Trần Quang T5 ở thôn P, xã Đ, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh gồm có 07 thành viên, gồm: 1. Ông Trần Quang T5, sinh năm 1953 – chủ hộ; 2. Vũ Thị Q, sinh ngày 10/01/1955 – Vợ; 3. Trần Quang T1, sinh ngày 20/8/1983 – Con; 4. Trần Thị T2, sinh ngày 24/8/1986 – Con dâu; 5. Trần Quang Đ, sinh ngày 08/7/2004 – Cháu; 6. Trần Thị Khánh L, sinh ngày 30/10/2006 – Cháu nội; 7. Trần Quang Đức P,

sinh ngày 13/12/2016 – Cháu N. Đối với việc Trần Quang T1 kết hôn với Trần Thị T2 thì anh T1 và chị T2 đều là người cùng thôn P, kết hôn với nhau từ năm 2003 và có 03 con chung là các cháu Trần Quang Đ, Trần Thị Khánh L và Trần Quang Đức P. Từ trước đến nay, gia đình anh T1 chị T2 chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Anh T1 chỉ kết hôn với người vợ duy nhất là chị Trần Thị T2, ngoài ra, không có ai khác. Về việc chị T2 khi kết hôn với anh T1 có khai sai ngày tháng năm sinh thì có thể do lúc đó, nhận thức, hiểu biết còn hạn chế nên ghi sai. Tuy nhiên, từ lúc kết hôn đến nay, gia đình anh T1 chị T2 đều chung sống bình thường, không có bất cứ ý kiến nào về việc vợ chồng mâu thuẫn. Do vậy, đề nghị Toà án nhân dân thị xã Quế Võ giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên họp, các đương sự đều giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Quế Võ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, T6 ký và người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ việc cho đến khi mở phiên họp, tất cả đều đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Thẩm phán đã tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ.

Về nội dung: Căn cứ Điều 9, Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 29, 35, 39, 371, 372 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T, hủy kết hôn trái pháp luật giữa bà Trần Thị T2 và ông Trần Quang T1 theo giấy đăng ký kết hôn số 20 ngày 22/8/2003. Công nhận hôn nhân giữa bà Trần Thị T2 và ông Trần Q1 là hợp pháp từ thời điểm 25/8/2003.

2. Về con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết

3. Về lệ phí: Bà T2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ việc dân sự đã được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân thị xã Quế Võ nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về sự vắng mặt của đương sự: Đại diện theo pháp luật của UBND xã Đ đã được triệu tập tham gia phiên họp nhưng vắng mặt, có đề nghị vắng mặt tại phiên họp. Xét thấy việc vắng mặt của đại diện UBND xã Đ không ảnh hưởng đến việc giải quyết việc dân sự. Tòa án tiến hành mở phiên họp xét đơn yêu cầu vắng mặt đại diện UBND xã Đ là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 367 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Trần Thị T2 và ông Trần Quang T1 đều có địa chỉ tại Thôn P, xã Đ, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh. Bà T2

yêu cầu tuyên bố huỷ kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ vợ chồng kể từ ngày đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy đây là việc hôn nhân và gia đình về “Yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật” được quy định tại khoản 1 Điều 29; Điểm b khoản 2 Điều 35; Điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Quế Võ.

[2] Về nội dung:

- Xác định thời điểm kết hôn: Bà Trần Thị T2 và ông Trần Quang T1 đều xác định kết hôn với nhau vào ngày 22/8/2003. Tại giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cũng thể hiện ngày đăng ký kết hôn là ngày 22/8/2003. Do vậy, xác định ngày kết hôn của bà T2 và ông T1 là ngày 22/8/2003.

- Xác định ngày tháng năm sinh của bà T2: Tại lời khai của bà T2 và ông T1 đều khẳng định ngày sinh đúng của bà T2 là ngày 24/8/1986, ngày sinh đúng của ông T1 là ngày 20/8/1983. Khi làm thủ tục đăng ký kết hôn do bà T2 chưa đủ tuổi kết hôn nên đã khai tăng tuổi. Cụ thể: Bà T2 khai sinh ngày 06/8/1985. Trên cơ sở các giấy tờ tùy thân (Căn cước công dân, sổ hộ khẩu gia đình) của bà T2 và ông T1 đồng thời căn cứ Biên bản xác minh thông tin do Công an xã Đ, có đủ cơ sở xác định ngày tháng năm sinh đúng của bà Trần Thị T2 là ngày 24/8/1986.

- Xác định điều kiện kết hôn: Bà Trần Thị T2, sinh ngày 24/8/1986 và ông Trần Quang T1, sinh ngày 20/8/1983 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào ngày 22/8/2003. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn bà Trần Thị T2 16 tuổi 11 tháng 28 ngày, còn ông Trần Quang T1 có độ tuổi là: 20 tuổi 02 ngày. Căn cứ Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì việc kết hôn giữa bà Trần Thị T2 và ông Trần Quang T1 đã vi phạm về độ tuổi.

- Xét yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của bà T2 và ông T1 thì thấy: Bà T2, ông T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống, bà T2 và ông T1 chung sống hạnh phúc, không phát sinh mâu thuẫn, đã có 03 con và tài sản chung; quá trình giải quyết việc dân sự, bà T2 và ông T1 cùng yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân. Căn cứ: Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLTTANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị T2 và ông Trần Quang T1 kể từ thời điểm bà Trần Thị T2 đủ tuổi kết hôn, tức là kể từ ngày 25/8/2003.

- Về con chung và tài sản chung, tài sản riêng: Không đặt ra giải quyết.

[3] Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Người yêu cầu phải chịu lệ phí Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Điều 29, Điều 35, Điều 39, Điều 149, Điều 367, Điều 371 và Điều 372 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của bà Trần Thị T2. Huỷ kết hôn trái pháp luật giữa bà Trần Thị T2 và ông Trần Quang T1 theo giấy đăng ký kết hôn số 20 ngày 22/8/2003 của UBND xã Đ, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

- Công nhận quan hệ hôn nhân của bà Trần Thị T2, sinh ngày 24/8/1986 và ông Trần Quang T1, sinh ngày 20/8/1983 kể từ thời điểm bà Trần Thị T2 đủ tuổi kết hôn, tức là ngày 25/8/2003.

2. Lệ phí: Bà Trần Thị T2 phải chịu 300.000 đồng lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng lệ phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000695 ngày 07/10/2024. Xác nhận bà T2 đã nộp đủ số tiền trên.

3. Người yêu cầu, người bị yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND, CCTHADS thị xã Quế Võ;
- UBND xã Đức Long;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP.

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN HỌP